

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
TỔNG HỢP HÀ NỘI**

**Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào
ngày 31 tháng 12 năm 2021**



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	12 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Inconess Hà Nội, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102287094 ngày 30/03/2007 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 26 ngày 09/11/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là SHN.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Văn Hậu	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Phúc Thọ	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Đức	Ủy viên HĐQT
Ông Lê Việt Hà	Ủy viên HĐQT
Ông Vũ Quang Minh	Ủy viên HĐQT

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng ban
Bà Hoàng Lệ Thu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đại Hải	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Phúc Thọ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tuấn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Chinh	Phó Tổng Giám đốc

Miễn nhiệm ngày 04 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đại Hải - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Tầng 14, tòa nhà Peakview, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 37. Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Như được trình bày tại mục III.1 Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Công ty là công ty mẹ của các công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng lẻ. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần được đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.



Nguyễn Đại Hải

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022



Tel: +84 (0)24 37833911/12/13
Fax: +84 (0)24 37833914
www.bdovietnam.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: BCKT/BDO/2022. 14.3

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu Tư tổng hợp Hà Nội
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu Tư tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2022 từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư tổng hợp Hà Nội tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0780-2018-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2581-2018-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.624.239.114.980	2.683.014.703.730
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	361.732.403.411	123.675.274.571
1. Tiền	111		361.732.403.411	14.135.250.930
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	109.540.023.641
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.915.387.540.597	1.862.381.603.749
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	435.655.452.629	1.328.928.225.469
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		36.242.900	1.009.457.552
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2.1	979.845.272.308	268.409.921.915
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	780.183.698.235	544.365.124.288
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5.1	(280.333.125.475)	(280.331.125.475)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		320.441.838.328	632.962.664.704
1. Hàng tồn kho	141	V.6	320.441.838.328	632.962.664.704
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.677.332.644	63.995.160.706
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	525.149.734	1.946.321.505
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		26.152.182.910	62.048.839.201
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.034.988.396.804	1.190.249.828.967
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		278.000.550.000	143.957.350.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	285.579.384.000	151.536.184.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.5.1	(7.578.834.000)	(7.578.834.000)
II. Tài sản cố định	220		1.470.907.719	1.488.331.446
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.470.907.719	1.488.331.446
<i>Nguyên giá</i>	222		2.514.988.931	2.128.309.022
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.044.081.212)	(639.977.576)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.2	742.401.620.000	1.042.189.974.019
1. Đầu tư vào công ty con	251		32.549.120.000	332.907.526.774
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		231.480.000.000	231.480.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		493.472.500.000	493.472.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(15.100.000.000)	(15.670.052.755)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.115.319.085	2.614.173.502
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	13.115.319.085	2.614.173.502
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.659.227.511.784	3.873.264.532.697

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.079.556.944.220	2.318.185.240.600
I. Nợ ngắn hạn	310		1.891.373.610.887	2.203.085.240.600
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	412.362.699.997	406.481.662.808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.632.488	5.632.488
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	20.492.323.982	11.137.760.498
4. Phải trả người lao động	314		1.319.914.650	623.049.250
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	10.173.579.272	22.329.488.207
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.1	137.312.441.701	180.233.705.752
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13.1	1.307.649.928.920	1.580.216.851.720
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.057.089.877	2.057.089.877
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		188.183.333.333	115.100.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12.2	100.000.000	100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13.2	188.083.333.333	115.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.579.670.567.564	1.555.079.292.097
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	1.579.670.567.564	1.555.079.292.097
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.350.914.364	16.350.914.364
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.139.824.104	6.139.824.104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		261.108.359.096	236.517.083.629
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		236.517.083.629	150.339.049.362
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.591.275.467	86.178.034.267
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.659.227.511.784	3.873.264.532.697

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Mạnh Tường

Kế toán trưởng



Chu Văn Mân



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đại Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.703.262.098.394	3.043.981.093.760
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.703.262.098.394	3.043.981.093.760
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	3.640.800.964.873	2.986.692.410.459
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		62.461.133.521	57.288.683.301
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	150.758.410.928	175.540.550.686
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	118.858.036.774	95.951.757.227
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		111.537.828.574	86.309.406.346
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	31.471.187.648	28.383.763.314
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	15.763.410.100	12.544.395.054
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		47.126.909.927	95.949.318.392
11. Thu nhập khác	31	VI.7	361.148.113	5.235.906.153
12. Chi phí khác	32	VI.8	36.228.352	637.981.245
13. Lợi nhuận khác	40		324.919.761	4.597.924.908
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		47.451.829.688	100.547.243.300
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	22.860.554.221	14.369.209.033
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>24.591.275.467</u>	<u>86.178.034.267</u>

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Mạnh Tường

Kế toán trưởng

Chu Văn Mân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đại Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		47.451.829.688	100.547.243.300
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		404.103.636	286.476.399
- Các khoản dự phòng	03		(568.052.755)	(55.260.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.848.126)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.085.079.984)	(55.432.516.386)
- Chi phí lãi vay	06		112.621.161.907	86.309.406.346
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		142.822.114.366	131.655.349.659
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		441.534.869.836	476.819.927.653
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		312.520.826.376	(617.462.664.704)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(55.512.896.798)	(365.835.070.966)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9.079.973.812)	(4.177.378.416)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(107.098.090.264)	(78.800.577.435)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.932.102.646)	(22.356.490.781)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		711.254.747.058	(480.156.904.990)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(386.679.909)	(813.007.391)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(827.150.000.000)	(302.646.976.359)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		115.714.649.607	533.539.918.559
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(315.358.406.774)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		390.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46.189.486.758	13.470.413.596
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(275.632.543.544)	(71.808.058.369)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	4.438.503.561.587	4.483.077.109.382
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(4.636.070.484.387)	(3.823.397.963.027)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(197.566.922.800)	659.679.146.355
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		238.055.280.714	107.714.182.996
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	123.675.274.571	15.961.091.575
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.848.126	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	361.732.403.411	123.675.274.571

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Mạnh Tường

Kế toán trưởng



Chu Văn Mân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đại Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Inconess Hà Nội, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102287094 ngày 30/03/2007 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 26 ngày 09/11/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty được cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 363/LĐT BXH-GP ngày 07/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh Xã hội.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là SHN.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Tầng 14, tòa nhà Peakview, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại;
- Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, than cám; Bán buôn nhiên liệu rắn: Bán buôn than và các sản phẩm về than; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh);
- Tư vấn, môi giới đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư; Dịch vụ định giá bất động sản và quảng cáo bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng các loại;
- Bán buôn đồ uống, gạo, nông lâm sản...;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động ở nước ngoài;
- Phối trộn than; và
- Các hoạt động kinh doanh khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng đáng kể đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như những đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên thông tin tin cậy có được đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Tại ngày 31/12/2021, Công ty cổ phần Đầu tư tổng hợp Hà Nội đã chuyển nhượng phần vốn tại Công ty cổ phần Khách sạn Hạ Long Dream theo Nghị quyết 20/2021/NQ - HĐQT ngày 31/12/2021.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Danh sách các công ty con

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết, góp vốn
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	Tầng 5, FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P.Mỹ Đình 2, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội.	Bán buôn chuyên doanh khác.	100,00%
Công ty Cổ phần Quản lý đường sông số 6	Số 160 đường Nguyễn Văn Cừ, P.Bồ Đề, Q.Long Biên, Hà Nội.	Hỗ trợ dịch vụ trực tiếp cho vận tải đường thủy.	69,19%

Danh sách công ty liên kết

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết, góp vốn
Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	Tầng 5, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa, Hà Nội.	Kinh doanh BĐS	41%
Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	Nhà điều hành Hilltop Valley Golf Club, phường Kỳ Sơn, thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hòa Bình.	Kinh doanh BĐS	30%

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
CN Đào tạo và XKLD Hanic Hà Nội – Công ty CP Đầu tư Tổng hợp HN	Số 16, OBT4 Bắc Linh Đàm, phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	Xuất khẩu lao động
CN Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Sàn Giao dịch BĐS Hanic	Tầng 5 – Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, quận Nam	Kinh doanh BĐS
CN Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Trung tâm XKLD Hanic 2	Số 2, Khu Bắc Hà, phố Nguyễn Trãi, phường Ninh Xá, tỉnh Bắc Ninh	Xuất khẩu lao động
CN - Đào tạo và cung ứng Nhân lực Quốc tế - Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	Số nhà 17, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Ngô Quyền, Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	Cung cấp và quản lý nguồn lao động

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 53 người (Tại ngày 31/12/2020 là 68 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (“Báo cáo tài chính hợp nhất”) theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng của năm tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP An Bình.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu; Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước; Các khoản phải trả; Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP An Bình tại thời điểm đánh giá. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP An Bình tại thời điểm đánh giá.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Dự phòng được lập khi giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cao hơn giá trị có thể thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20 % đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2021, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Chi phí thuê văn phòng	03 tháng
Công cụ, dụng cụ	03 - 36 tháng
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	24 - 36 tháng

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

11. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu

Các khoản trái phiếu là hình thức vay vốn của doanh nghiệp bằng hình thức phát hành trái phiếu bằng mệnh giá. Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: chi phí lãi vay, phí LC Upas, chi phí sửa chữa văn phòng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- **Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả:** Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

- **Trích trước phí LC Upas:** Căn cứ vào hợp đồng, thời hạn, lãi suất áp dụng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Cổ phiếu phổ thông: Được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp: Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ; Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

c) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm, cổ tức và lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20. Thông tin theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Hoạt động của Công ty được chia theo các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Kinh doanh thương mại;
- Cung cấp dịch vụ.

Hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại, dịch vụ tại khu vực Hà Nội tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi hoạt động kinh doanh tại các khu vực khác chưa tạo ra doanh thu. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty hoạt động trong một khu vực địa lý. Do đó, Ban Tổng Giám đốc không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận địa lý.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VIII.4.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.3.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	92.899.351	382.942.178
Tiền gửi ngân hàng	361.639.504.060	13.752.308.752
Cộng	361.732.403.411	14.135.250.930
Các khoản tương đương tiền	-	109.540.023.641
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	361.732.403.411	123.675.274.571

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Cho vay

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cho vay ngắn hạn bên thứ ba	886.025.000.000	236.025.000.000	650.000.000.000	236.025.000.000	236.025.000.000	-
(1) Ông Nguyễn Anh Quân	235.700.000.000	235.700.000.000	-	235.700.000.000	235.700.000.000	-
Ông Trần Tiến Thành	325.000.000	325.000.000	-	325.000.000	325.000.000	-
(2) Công ty Cổ phần đầu tư GIC Quốc tế	110.000.000.000	-	110.000.000.000	-	-	-
(3) Công ty Cổ phần GLC Vina	240.000.000.000	-	240.000.000.000	-	-	-
(4) Công ty Cổ phần Thương mại Sofia	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-	-	-
Cho vay ngắn hạn bên liên quan	93.820.272.308	-	93.820.272.308	32.384.921.915	-	32.384.921.915
(5) Tập đoàn GELEXIMCO - Công ty CP	30.660.272.308	-	30.660.272.308	30.574.921.915	-	30.574.921.915
(6) Công ty Cổ phần Khách sạn Hạ Long Dream	63.160.000.000	-	63.160.000.000	1.810.000.000	-	1.810.000.000
Cộng	979.845.272.308	236.025.000.000	743.820.272.308	268.409.921.915	236.025.000.000	32.384.921.915

- (1) Công ty Cổ phần BETA BQP vay: Khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 111-11/HĐVV/SHN-BETA ngày 27/01/2011, phụ lục 01 ngày 03/04/2011 (Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ/2012 ngày 31/05/2012 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ-HĐQT/2011 ngày 21/01/2011) số tiền đã cho vay là 200 tỷ đồng; và khoản vay theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 22/2011/HĐHT/BETA-HANIC, nội dung của hợp đồng là hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh dự án thứ phát tại Khu đô thị mới Thanh Hà A-Cienco5, số tiền cho vay là 38 tỷ đồng.

Theo công văn số 26/2011/CV-TĐM ngày 14/06/2011 của Công ty Cổ phần BETA BQP, số nợ gốc và lãi liên quan đến hợp đồng này được chuyển sang cá nhân ông Nguyễn Anh Quân - Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần BETA BQP. Khoản vay sẽ được đảm bảo bởi Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Bất động sản Âu Lạc do ông Nguyễn Thanh Tùng đứng tên với số cổ phần là 13.770.000 cổ phần, tương đương giá trị 335 tỷ đồng, chiếm 90% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bất động sản Âu Lạc và giá trị chuyển nhượng sẽ được bù trừ với số nợ còn phải thu của Ông Nguyễn Anh Quân.

Đến ngày 30/06/2019 việc thực hiện chuyển nhượng sang tên cổ phần của Công ty Cổ phần Bất động sản Âu Lạc vẫn chưa hoàn tất. Hiện nay, Ông Nguyễn Anh Quân đã bỏ trốn và đã có lệnh truy nã vào ngày 24/12/2011. Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội đã có công văn đề nghị Công ty Cổ phần Beta BQP và Nguyễn Anh Quân hoàn trả số tiền cam kết tại Công văn số 26/2011/CV-ĐTM ngày 14/06/2011.

- (2) Thông tin về khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư GIC Quốc tế vay:
 - Hợp đồng vay vốn ngắn hạn số 05.2021/HĐVV/SHN - GIC ngày 30/12/2021 với tổng số tiền vay là 110.000.000.000 đồng; lãi suất 8%/năm, thời hạn vay là 12 tháng, từ ngày 30/12/2021.
- (3) Thông tin về khoản cho Công ty Cổ phần GLC Vina vay:
 - Hợp đồng vay vốn ngắn hạn số 04.2021/HĐVV/SHN - GLC VINA ngày 30/12/2021 với tổng số tiền vay là 240.000.000.000 đồng; lãi suất 8%/năm, thời hạn vay là 12 tháng, từ ngày 30/12/2021.
- (4) Thông tin về khoản cho Công ty Cổ phần Thương mại Sofia vay:
 - Hợp đồng vay vốn ngắn hạn số 06.2021/HĐVV/SHN - SOFIA ngày 30/12/2021 với tổng số tiền vay là 300.000.000.000 đồng; lãi suất 8%/năm, thời hạn vay là 12 tháng, từ ngày 30/12/2021.
- (5) Thông tin về khoản cho Tập đoàn GELEXIMCO - Công ty CP vay:
 - Hợp đồng vay vốn ngắn hạn số 08052019/HĐVV/GELE-SHN ngày 08/05/2019 và các phụ lục kèm theo với tổng số tiền vay là 80.000.000.000 đồng; lãi suất 8,5%/năm, thời hạn vay là 12 tháng, từ ngày 08/05/2019. Vào ngày đáo hạn, nếu không có thỏa thuận nào khác hợp đồng được tái tục theo lãi suất và kỳ hạn như trên.
 - Hợp đồng vay vốn ngắn hạn số 29032021/HĐVV/GELE-SHN ngày 29/03/2021 với tổng số tiền vay là 12.000.000.000 đồng; lãi suất 8%/năm, thời hạn vay là 03 tháng, từ ngày 29/03/2021. Vào ngày đáo hạn, nếu không có thỏa thuận nào khác hợp đồng được tái tục theo lãi suất và kỳ hạn như trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

- (6) Thông tin về khoản cho Công ty CP Khách sạn Hạ Long Dream vay:
- Hợp đồng vay vốn ngắn hạn số 04012021/HĐVV ngày 04/01/2021 với tổng số tiền vay là 50.000.000.000 đồng; lãi suất 7%/năm, thời hạn vay là 12 tháng, từ ngày 04/01/2021. Vào ngày đáo hạn, nếu không có thỏa thuận nào khác, hợp đồng được tái tục theo lãi suất và kỳ hạn như trên.
 - Hợp đồng vay vốn ngắn hạn số 24032021/HĐVV ngày 24/03/2021 với tổng số tiền vay là 150.000.000 đồng; lãi suất 7%/năm, thời hạn vay là 12 tháng, từ ngày 24/03/2021. Vào ngày đáo hạn, nếu không có thỏa thuận nào khác, hợp đồng được tái tục theo lãi suất và kỳ hạn như trên.
 - Hợp đồng vay vốn ngắn hạn số 31122021/HĐVV ngày 31/12/2021 với tổng số tiền vay là 25.000.000.000 đồng; lãi suất 7%/năm, thời hạn vay là 12 tháng, từ ngày 31/12/2021. Vào ngày đáo hạn, nếu không có thỏa thuận nào khác, hợp đồng được tái tục theo lãi suất và kỳ hạn như trên.

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
I.	Đầu tư vào công ty con	32.549.120.000	2.000.000.000	30.549.120.000	332.907.526.774	2.000.000.000	330.907.526.774
1	Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
2	Công ty CP Quản lý đường sông số 6	30.549.120.000	-	30.549.120.000	30.549.120.000	-	30.549.120.000
3	Công ty CP Khách sạn Hạ Long Dream	-	-	-	300.358.406.774	-	300.358.406.774
II.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	231.480.000.000	-	231.480.000.000	231.480.000.000	570.052.755	230.909.947.245
1	Công ty Cổ phần Mai Trang Linh (*)	216.480.000.000	-	216.480.000.000	216.480.000.000	570.052.755	215.909.947.245
2	Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000
III.	Đầu tư vào đơn vị khác	493.472.500.000	13.100.000.000	480.372.500.000	493.472.500.000	13.100.000.000	480.372.500.000
1	Công ty CP Chứng khoán Hà Nội	2.100.000.000	2.100.000.000	-	2.100.000.000	2.100.000.000	-
2	Công ty Cổ phần Máy Thiết bị dầu khí	1.572.500.000	-	1.572.500.000	1.572.500.000	-	1.572.500.000
3	Công ty CP phát triển hạ tầng Kim Giang	11.000.000.000	11.000.000.000	-	11.000.000.000	11.000.000.000	-
4	Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Bất động sản HTL Việt Nam	478.800.000.000	-	478.800.000.000	478.800.000.000	-	478.800.000.000

Thông tin chi tiết của các công ty con, bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần 1, mục 6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng này.

Các giao dịch với giữa Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết được trình bày tại Phần VIII, mục 3 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng này.

(*) Theo biên bản họp hội đồng quản trị số 05/2021/BBH-HĐQT ngày 09/06/2021 về việc dùng tài sản thuộc sở hữu của công ty là cổ phiếu của công ty cổ phần Mai Trang Linh làm tài sản đảm bảo cho một phần khoản vay 990.000.000.000 đồng dùng để bổ sung vốn lưu động của công ty cổ phần Sapa Việt Nam tại ngân hàng TMCP An Bình - CN Thái Bình. Thông tin về tài sản đảm bảo như sau:

- Tên tài sản đảm bảo: 6.765.000 cổ phiếu phổ thông tự do chuyển nhượng của công ty cổ phần Mai Trang Linh với mệnh giá 10.000 đồng /cổ phiếu.

- Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 2712/21/CC-TT/XXXI ngày 10/06/2021 giữa Ngân hàng TMCP An Bình - CN Thái Bình (bên nhận cầm cố) và Công ty cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (bên cầm cố), Công ty cổ phần Sapa Việt Nam (bên được cấp tín dụng) xác định giá trị tài sản cầm cố 6.765.000 cổ phiếu của của công ty cổ phần Mai Trang Linh số tiền 61.087.950.000 đồng là tài sản đảm bảo cho hợp đồng cho vay hạn mức số 6686/19/TD-TT/XXXI ngày 13/01/2020 và hợp đồng hạn mức 2791/21/TD-TT/XXXI ngày 10/06/2021.

- Ngày 10/06/2021, Ngân hàng TMCP An Bình - CN Thái Bình đã đề nghị công ty cổ phần Mai Trang Linh phong tỏa 6.765.000 cổ phiếu do công ty cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	234.838.276.467	19.417.460.248
Công ty CP Khoáng sản Kim Bôi CN Hải Dương	162.850.695.223	-
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Tổng hợp DHA	48.563.998.803	-
Các khách hàng còn lại	23.423.582.441	19.417.460.248
Phải thu khách hàng là bên liên quan	200.817.176.162	1.309.510.765.221
<i>(Chi tiết phải thu khách là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.3)</i>		
Cộng	<u>435.655.452.629</u>	<u>1.328.928.225.469</u>

4. Phải thu khác

4.1 Phải thu khác ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Phải thu khác bên thứ ba	423.615.533.213	37.070.910.601	458.177.168.766	37.070.910.101
Phải thu người lao động	100.000.000	-	996.611.580	-
Ký cược, ký quỹ	384.116.375.000	-	15.725.000	-
- Công ty CP TBIC (*)	234.100.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Quang Vinh (**)	150.000.000.000	-	-	-
- Khác	16.375.000	-	15.725.000	-
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay, bán hàng trả chậm	2.274.306.849	-	62.980.822	-
- Công ty CP TBIC (*)	1.436.668.493	-	-	-
- Công ty TNHH Đông Bắc Hải Dương	62.980.822	-	62.980.822	-
- Công ty TNHH Quang Vinh	774.657.534	-	-	-
Phải thu khác	37.124.851.364	37.070.910.601	457.101.851.364	37.070.910.101
- Ông Lê Song Hào	13.965.491.231	13.965.491.231	13.965.491.231	13.965.491.231
- Ông Nguyễn Trung Kiên	12.831.501.573	12.831.501.573	12.831.501.573	12.831.501.573
- Nguyễn Thanh Tùng (P Dự án)	2.085.213.626	2.085.213.626	2.085.213.626	2.085.213.626
- Bà Vũ Thị Minh Trang	-	-	390.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần An Sinh	6.251.147.700	6.251.147.700	6.251.147.700	6.251.147.700
- Công ty Cổ phần Glxhomes (tên cũ: CTCP Ngôi sao An Bình)	-	-	30.000.000.000	-
- Khác	1.991.497.234	1.937.556.471	1.968.497.234	1.937.555.971
Phải thu khác bên liên quan	356.568.165.022	16.775.000	86.187.955.522	14.775.000
Ký cược, ký quỹ	-	-	11.140.946.250	-
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay, bán hàng trả chậm	54.906.803.355	-	74.618.647.605	-
Phải thu khác	301.661.361.667	16.775.000	428.361.667	14.775.000
<i>(Chi tiết phải thu khác bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.3)</i>				
Cộng	<u>780.183.698.235</u>	<u>37.087.685.601</u>	<u>544.365.124.288</u>	<u>37.085.685.101</u>

(*): Đây là khoản cầm cố theo hợp đồng số 01/2022/SHN - TBIC ngày 02/12/2021 ký với nhà cung cấp là Công ty cổ phần TBIC với số tiền ký quỹ 234.100.000.000 đồng, về việc thực hiện đơn hàng 500.000 tấn than trong năm 2022; thời hạn ký quỹ sau 15 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Số tiền này sẽ được quyết toán khi kết thúc hợp đồng. Bên bán sẽ phải trả lãi suất 8%/năm cho bên mua.

(**): Đây là khoản cầm cố theo hợp đồng số 2611/2021/SHN - QV ngày 26/11/2021 ký với nhà cung cấp là Công ty TNHH Quang Vinh với số tiền 150.000.000.000 đồng, về việc thực hiện đơn hàng 480.000 tấn than trong năm 2022; thời hạn ký quỹ sau 15 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Số tiền này sẽ được quyết toán khi kết thúc hợp đồng hoặc bên bán không đảm bảo giao đủ sản lượng cho bên mua. Bên bán sẽ phải trả lãi suất 6,5%/năm cho bên mua. Toàn bộ tiền gốc và lãi ký quỹ Bên bán cam kết chuyển khoản về tài khoản của Bên mua tại Ngân hàng TMCP An Bình.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

4.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác bên thứ ba	9.856.934.000	7.578.834.000	59.536.184.000	7.578.834.000
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	50.679.250.000	-
- Ký quỹ xuất khẩu lao động	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty CP Tập đoàn Picensa Việt Nam - Dự án ngõ 5 Láng Hạ	-	-	49.679.250.000	-
Phải thu khác	8.856.934.000	7.578.834.000	8.856.934.000	7.578.834.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Kim Giang (1)	6.537.000.000	6.537.000.000	6.537.000.000	6.537.000.000
- Khác	2.319.934.000	1.041.834.000	2.319.934.000	1.041.834.000
Phải thu khác bên liên quan	275.722.450.000	-	92.000.000.000	-
(Chi tiết phải thu khác bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.3)				
Cộng	285.579.384.000	7.578.834.000	151.536.184.000	7.578.834.000

(1): Đây là khoản tiền mà Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội chuyển cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Kim Giang liên quan đến việc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp Đầm Thụy theo giấy chứng nhận đầu tư số 172031000015 ngày 31/07/2009, sửa đổi lần 1 ngày 18/11/2010.

5. Nợ xấu

5.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn						
Nguyễn Anh Quân	235.700.000.000	(235.700.000.000)	-	235.700.000.000	(235.700.000.000)	-
Lê Song Hào	13.965.491.231	(13.965.491.231)	-	13.965.491.231	(13.965.491.231)	-
Nguyễn Trung Kiên	12.831.501.573	(12.831.501.573)	-	12.831.501.573	(12.831.501.573)	-
Các đối tượng khác	17.836.133.171	(17.836.132.671)	500	17.834.133.171	(17.834.132.671)	500
Cộng	280.333.125.975	(280.333.125.475)	500	280.331.125.975	(280.331.125.475)	500
Các khoản phải thu, cho vay dài hạn						
Công ty Cổ phần phát triển Hạ tầng Kim Giang	6.537.000.000	(6.537.000.000)	-	6.537.000.000	(6.537.000.000)	-
Khác	2.319.934.000	(1.041.834.000)	1.278.100.000	2.319.934.000	(1.041.834.000)	1.278.100.000
Cộng	8.856.934.000	(7.578.834.000)	1.278.100.000	8.856.934.000	(7.578.834.000)	1.278.100.000

5.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	216.226.827.191	-	607.517.809.700	-
Thành phẩm	88.715.011.137	-	9.944.855.004	-
Hàng hóa	15.500.000.000	-	15.500.000.000	-
Cộng	320.441.838.328	-	632.962.664.704	-

(i) Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 đồng

7. Chi phí trả trước

7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	1.234.045.115
Dịch vụ mua ngoài khác	525.149.734	712.276.390
Cộng	525.149.734	1.946.321.505

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	328.277.117	283.218.793
Chi phí sửa chữa văn phòng	2.580.225.041	2.301.558.913
Chi phí sửa chữa rải nền kho	9.968.400.697	-
Các khoản khác	238.416.230	29.395.796
Cộng	13.115.319.085	2.614.173.502

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.037.941.936	90.367.086	2.128.309.022
Tăng trong năm	-	386.679.909	386.679.909
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	2.037.941.936	477.046.995	2.514.988.931
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	549.610.490	90.367.086	639.977.576
Khấu hao trong năm	339.656.988	64.446.648	404.103.636
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	889.267.478	154.813.734	1.044.081.212
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.488.331.446	-	1.488.331.446
Số cuối năm	1.148.674.458	322.233.261	1.470.907.719

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ HH tại ngày 31/12/2021 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 90.367.086 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 90.367.086 đồng)

Nguyên giá TSCĐ HH tại ngày 31/12/2021 chờ thanh lý là 0 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 0 đồng)

Nguyên giá TSCĐ HH tại ngày 31/12/2021 đã dùng cầm cố, thế chấp, đảm bảo khoản vay là 0 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 0 đồng)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả bên thứ ba	412.362.699.997	412.362.699.997	406.444.689.608	406.444.689.608
Tổng Công ty Đông Bắc	16.696.010.527	16.696.010.527	41.096.497.758	41.096.497.758
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.254.075.616	1.254.075.616	4.035.195.202	4.035.195.202
Công ty TNHH Đông Bắc Hải Dương	27.393.601.962	27.393.601.962	47.573.791.901	47.573.791.901
Xí nghiệp Khai thác Khoáng sản 16 - Chi nhánh Công ty TNHH MTV 16	26.279.067.581	26.279.067.581	42.303.291.302	42.303.291.302
Công ty CP Sản xuất Thương mại và Vận tải Phúc Ngọc	10.555.381.808	10.555.381.808	10.555.381.808	10.555.381.808
Công ty CP TBIC	103.804.251.325	103.804.251.325	81.686.430.348	81.686.430.348
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Tổng hợp DHA	96.077.265.431	96.077.265.431	45.905.282.793	45.905.282.793
Công ty CP Khoáng sản Kim Bôi Chi nhánh Hải Dương	33.684.891.735	33.684.891.735	-	-
Công ty CP khoáng sản Lam Sơn	36.401.220.438	36.401.220.438	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	60.216.933.574	60.216.933.574	133.288.818.496	133.288.818.496
Phải trả bên liên quan	-	-	36.973.200	36.973.200
<i>(Chi tiết phải trả bên liên quan được thuyết minh chi tiết tại TM số VIII.3)</i>				
Cộng	412.362.699.997	412.362.699.997	406.481.662.808	406.481.662.808

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

10.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	24.000.000	24.000.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.089.469.404	22.860.554.221	13.932.102.646	20.017.920.979
Thuế thu nhập cá nhân	48.291.094	727.234.916	301.123.007	474.403.003
Các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.600.000	3.600.000	-
Cộng	11.137.760.498	23.615.389.137	14.260.825.653	20.492.323.982

11. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả bên thứ ba	9.580.273.587	15.385.005.387
Lãi vay phải trả	9.061.070.722	11.473.899.893
Phí LC Upas	38.072.074	997.121.377
Sửa chữa văn phòng	-	2.367.317.739
Các khoản trích trước khác	481.130.791	546.666.378
Chi phí phải trả bên liên quan	593.305.685	6.944.482.820
Lãi vay phải trả	593.305.685	6.944.482.820
<i>(Chi tiết chi phí phải trả bên liên quan được thuyết minh chi tiết tại TM số VIII.3)</i>		
Cộng	10.173.579.272	22.329.488.207

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
12. Phải trả khác		
12.1 Phải trả ngắn hạn khác		
<i>Phải trả bên thứ ba</i>	92.312.441.701	135.079.813.252
Bảo hiểm xã hội	7.143.100	7.496.600
Bảo hiểm y tế	1.382.700	1.443.300
Bảo hiểm thất nghiệp	925.100	945.300
Kinh phí công đoàn	44.601.535	41.318.135
L/C Upas tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	54.198.804.160	114.716.489.790
Phải trả, phải nộp khác	38.059.585.106	20.312.120.127
<i>Phải trả bên liên quan</i>	45.000.000.000	45.153.892.500
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45.000.000.000	45.000.000.000
Phải trả, phải nộp khác	-	153.892.500
<i>(Chi tiết phải trả khác cho bên liên quan được thuyết minh chi tiết tại TM số VIII.3)</i>		
Cộng	137.312.441.701	180.233.705.752
12.2 Phải trả dài hạn khác		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
Cộng	100.000.000	100.000.000

13. Vay và nợ thuê tài chính

13.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
<i>Vay ngắn hạn bên thứ ba</i>	942.108.453.952	942.108.453.952	2.215.643.044.026	2.561.950.764.898	595.800.733.080	595.800.733.080
(i) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	939.032.720.872	939.032.720.872	2.080.643.044.026	2.441.950.764.898	577.725.000.000	577.725.000.000
Vay cá nhân	3.075.733.080	3.075.733.080	135.000.000.000	120.000.000.000	18.075.733.080	18.075.733.080
<i>Vay ngắn hạn bên liên quan</i>	638.108.397.768	638.108.397.768	2.137.860.517.561	2.064.119.719.489	711.849.195.840	711.849.195.840
(ii) Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	411.808.397.768	411.808.397.768	1.946.812.517.561	1.666.419.719.489	692.201.195.840	692.201.195.840
(iii) Tập đoàn Geleximco - CTCP	226.300.000.000	226.300.000.000	191.048.000.000	397.700.000.000	19.648.000.000	19.648.000.000
Cộng	1.580.216.851.720	1.580.216.851.720	4.353.503.561.587	4.626.070.484.387	1.307.649.928.920	1.307.649.928.920

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các tổ chức, cá nhân ngắn hạn:

- (i) **Hợp đồng cấp hạn mức số 4993698/2021/HDHM/VPB-SHN ngày 22/03/2021** tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng: Hạn mức cấp tín dụng: 1.300.000.000.000 đồng. Mục đích cấp tín dụng: Thanh toán tiền mua than, dầu, đá vôi, hóa chất và các nguyên liệu đầu vào cung cấp cho Nhà máy Nhiệt điện Thăng Long; Thanh toán tiền mua than có nguồn gốc nhập khẩu và nguyên liệu phối trộn than cung cấp cho Công ty cổ phần Nhiệt điện Thăng Long ("TLP"); Phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động mua than, dầu, đá vôi, hóa chất và các nguyên vật liệu đầu vào; Than có nguồn gốc nhập khẩu và nguyên liệu phối trộn than cung cấp cho Nhà máy Nhiệt điện Thăng Long; Phát hành L/C; UPAS L/C để mua than trong nước, than có nguồn gốc nhập khẩu cung cấp cho Nhà máy Nhiệt điện Thăng Long. Thời hạn của từng lần cấp tín dụng: Tối đa không quá 04 tháng với hoạt động mua than trong nước và 06 tháng với hoạt động mua than nhập khẩu, nguyên liệu và chi phí hợp lý cho hoạt động phối trộn than. Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo: Được quy định cụ thể trong Hợp đồng thế chấp tài sản số 2008/HĐTC/VPB-TLP ký ngày 05/12/2018, Hợp đồng thế chấp tài sản số 200818/HĐTCTS/VPB-SHN ký ngày 05/12/2018; hợp đồng thế chấp tài sản hàng tồn kho luân chuyển số 200818/HĐTCTS/VPB-TLP ký ngày 05/12/2018, hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 20818/HĐTC/VPB-SHN ký ngày 05/12/2018.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

- (ii) **Hợp đồng cấp hạn mức số 9362/21/TD-TT/II.23 ngày 09/11/2021** tại Ngân hàng TMCP An Bình- CN Hà Nội: Hạn mức cấp tín dụng: 1.000 tỷ đồng bao gồm toàn bộ dư nợ hiện đang theo dõi tại ABBANK theo Hợp đồng cấp hạn mức số 470/20/TD-TT/II.23 ngày 06/11/2020. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện hoạt động kinh doanh cấp than, dầu, đá vôi, hóa chất và các nguyên liệu đầu vào cho dự án Nhiệt Điện Thăng Long do Công Ty cổ phần Nhiệt điện Thăng Long là chủ đầu tư; Phát hành bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh thanh toán; Thanh toán L/C nhập khẩu than thương mại do ABBANK phát hành. Thời hạn của từng lần cấp tín dụng: Tối đa không quá 5 tháng với Than cung cấp vào Nhiệt điện Thăng Long và Tối đa không quá 6 tháng đối với Thương mại than. Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Hai hợp đồng tiền gửi số 1056017321083 với tổng giá trị là 1.110.000.000 đồng theo hợp đồng cầm cố tài sản số 6541/21/CC-TT/II.23 và các phụ lục bổ sung khác. Biện pháp bảo đảm bao gồm bảo đảm bằng tài sản trên và thực hiện ký quỹ tại ABBank khi tiến hành bảo lãnh.
- (iii) **Chi tiết các khoản vay với Tập đoàn Geleximco - CTCP:**
 - Hợp đồng vay vốn số 291221/HĐVV/GELE-SHN ngày 29/12/2021. Mục đích vay: Bổ sung nguồn tiền cho hoạt động kinh doanh. Số tiền vay: 7.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: 3 tháng. Lãi suất 11,5%/năm. Không có tài sản đảm bảo.
 - Hợp đồng vay vốn số 311221/HĐVV/GELE-SHN ngày 31/12/2021. Mục đích vay: Bổ sung nguồn tiền cho hoạt động kinh doanh. Số tiền vay: 12.648.000.000 đồng. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất 8%/năm. Không có tài sản đảm bảo.

13.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trái phiếu phát hành	115.000.000.000	115.000.000.000	86.083.333.333	13.000.000.000	188.083.333.333	188.083.333.333
(i) Trái phiếu SHN.H.20.23.001	115.000.000.000	115.000.000.000	85.000.000.000	10.000.000.000	190.000.000.000	190.000.000.000
(ii) Chi phí phát hành trái phiếu	-	-	1.083.333.333	3.000.000.000	(1.916.666.667)	(1.916.666.667)
Cộng	115.000.000.000	115.000.000.000	86.083.333.333	13.000.000.000	188.083.333.333	188.083.333.333

(i): Thông tin bổ sung về trái phiếu phát hành (trái phiếu thường)

Trái phiếu SHN.H.20.3.001 là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo. Tổ chức tư vấn phát hành trái phiếu là Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình. Mệnh giá trái phiếu là 1.000.000.000 đồng/trái phiếu với kỳ hạn 03 năm kể từ ngày giao dịch trái phiếu, lãi suất là 8,5%/năm. Kỳ tính lãi là khoảng thời gian 01 năm liên tiếp kể từ ngày giao dịch và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày đáo hạn. Số tiền thu được từ phát hành được sử dụng để bổ sung vốn kinh doanh hoạt động thương mại than.

(ii): Chi phí phát hành trái phiếu

Chi phí tư vấn đợt phát hành trái phiếu mã SHN.H.20.3.001 là 3.000.000.000 đồng được ghi giảm vào mệnh giá trái phiếu và được phân bổ dần vào chi phí theo đường thẳng trong 03 năm kể từ ngày phát hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.296.071.470.000	6.139.824.104	16.350.914.364	150.339.049.362	1.468.901.257.830
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	-	86.178.034.267	86.178.034.267
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	1.296.071.470.000	6.139.824.104	16.350.914.364	236.517.083.629	1.555.079.292.097
Số dư đầu năm nay	1.296.071.470.000	6.139.824.104	16.350.914.364	236.517.083.629	1.555.079.292.097
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	-	24.591.275.467	24.591.275.467
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	1.296.071.470.000	6.139.824.104	16.350.914.364	261.108.359.096	1.579.670.567.564

14.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

14.3 Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	129.607.147	129.607.147
- Cổ phiếu phổ thông	129.607.147	129.607.147
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	129.607.147	129.607.147
- Cổ phiếu phổ thông	129.607.147	129.607.147
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

14.4 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

Tỷ lệ trích lập các quỹ

Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

15. Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	5.638,73	121.149,98

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	3.446.575.492.022	2.763.714.734.404
Doanh thu bán thành phẩm	211.429.916.314	234.287.480.414
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.256.690.058	45.978.878.942
Cộng	<u>3.703.262.098.394</u>	<u>3.043.981.093.760</u>
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	874.279.757.850	208.921.730.293
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại TM số VIII.3)	2.828.982.340.544	2.835.059.363.467
Cộng	<u>3.703.262.098.394</u>	<u>3.043.981.093.760</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	3.423.460.226.778	2.753.514.687.234
Giá vốn của thành phẩm đã bán	208.478.065.975	225.967.242.797
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	8.862.672.120	7.210.480.428
Cộng	<u>3.640.800.964.873</u>	<u>2.986.692.410.459</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, ký quỹ	15.280.286.758	24.796.251.407
Lãi bán các khoản đầu tư	895.593.226	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	909.200.000	30.636.264.979
Lãi chênh lệch tỷ giá	916.261.626	140.543.077
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	132.757.069.318	119.967.491.223
Cộng	<u>150.758.410.928</u>	<u>175.540.550.686</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	111.537.828.574	86.309.406.346
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.098.927.954	159.844.896
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	(570.052.755)	-
Chi phí tài chính khác (LC Upas, phí bảo lãnh,...)	5.707.999.668	9.482.505.985
Phí phát hành trái phiếu	1.083.333.333	-
Cộng	<u>118.858.036.774</u>	<u>95.951.757.227</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	9.989.568.300	6.904.476.888
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.485.026.928	1.126.034.921
Chi phí khấu hao TSCĐ	199.947.876	82.320.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.786.578.751	18.576.122.412
Chi phí bằng tiền khác	1.010.065.793	1.694.808.454
Cộng	<u>31.471.187.648</u>	<u>28.383.763.314</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	7.535.551.109	6.519.774.050
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.260.771.378	239.565.029
Chi phí khấu hao TSCĐ	204.155.760	204.155.760
Thuế, phí và lệ phí	247.634.685	265.287.312
Chi phí dự phòng	2.000.000	(55.260.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.395.440.036	2.535.067.572
Chi phí bằng tiền khác	3.117.857.132	2.835.805.331
Cộng	<u>15.763.410.100</u>	<u>12.544.395.054</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thừa khi nhập kho	218.515.471	2.575.384.998
Tiền thưởng dỡ hàng, tiền phạt thu được	142.631.742	2.660.521.155
Các khoản khác	900	-
Cộng	<u>361.148.113</u>	<u>5.235.906.153</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí bồi thường	-	153.892.500
Các khoản bị phạt	-	242.368.698
Các khoản khác	36.228.352	241.720.047
Cộng	<u>36.228.352</u>	<u>637.981.245</u>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	250.925.029.609	233.313.592.252
Chi phí nhân công	17.525.119.409	13.424.250.938
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.745.798.306	1.365.599.950
Chi phí khấu hao TSCĐ	404.103.636	286.476.399
Chi phí dự phòng	2.000.000	(55.260.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.153.276.685	23.950.100.338
Chi phí khác bằng tiền	4.127.922.925	4.795.901.097
Cộng	<u>305.883.250.570</u>	<u>277.080.660.974</u>

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.017.920.978	14.089.469.404
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	2.842.633.243	279.739.629
Cộng	<u>22.860.554.221</u>	<u>14.369.209.033</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	47.451.829.688	100.547.243.300
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	52.637.775.202	(30.099.896.281)
Các khoản điều chỉnh tăng	53.546.975.202	536.368.698
Các khoản phạt	-	242.368.698
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	426.000.000	294.000.000
Chi phí lãi vay loại theo nghị định 132/2020/NĐ-CP	53.120.975.202	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(909.200.000)	(30.636.264.979)
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(909.200.000)	(30.636.264.979)
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	100.089.604.890	70.447.347.019
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	100.089.604.890	70.447.347.019
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm nay	20.017.920.978	14.089.469.404

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	4.353.503.561.587	4.368.077.109.382
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	85.000.000.000	115.000.000.000
Cộng	4.438.503.561.587	4.483.077.109.382

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	2.571.950.764.898	3.749.397.963.027
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	74.000.000.000
Cộng	2.571.950.764.898	3.823.397.963.027

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản và nợ tiềm tàng

Cam kết bảo lãnh

Theo biên bản họp hội đồng quản trị số 05/2021/BBH-HĐQT ngày 09/06/2021 về việc dùng tài sản thuộc sở hữu của công ty là cổ phiếu của Công ty Cổ phần Mai Trang Linh làm tài sản đảm bảo cho một phần khoản vay 990.000.000.000 đồng dùng để bổ sung vốn lưu động của Công ty Cổ phần Sapa Việt Nam tại Ngân hàng TMCP An Bình - CN Thái Bình. Thông tin về tài sản đảm bảo như sau:

- Tên tài sản đảm bảo: 6.765.000 cổ phiếu phổ thông tự do chuyển nhượng của công ty cổ phần Mai Trang Linh với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

- Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 2712/21/CC-TT/XXXI ngày 10/06/2021 giữa ngân hàng TMCP An Bình - CN Thái Bình (bên nhận cầm cố) và Công ty cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (bên cầm cố), Công ty cổ phần Sapa Việt Nam (bên được cấp tín dụng) xác định giá trị tài sản cầm cố 6.765.000 cổ phiếu của của công ty cổ phần Mai Trang Linh số tiền 61.087.950.000 đồng là tài sản đảm bảo cho hợp đồng cho vay hạn mức số 6686/19/TD-TT/XXXI ngày 13/01/2020 và hợp đồng hạn mức 2791/21/TD-TT/XXXI ngày 10/06/2021.

- Ngày 10/06/2021, ngân hàng TMCP An Bình - CN Thái Bình đã đề nghị Công ty Cổ phần Mai Trang Linh phong tỏa 6.765.000 cổ phiếu do công ty cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

3. Giao dịch với các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	Công ty con
Công ty CP Quản lý đường sông số 6	Công ty con
Công ty CP Khách sạn Hạ Long Dream	Công ty con đến ngày 31/12/2021
Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	Công ty liên kết
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	Chủ tịch HĐQT của Công ty là Phó TGD
Chi nhánh CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội tại Hòa Bình	Chủ tịch HĐQT của Công ty là Phó TGD
Ngân hàng TMCP An Bình	Anh trai Chủ tịch HĐQT của Công ty là Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	Anh trai Chủ tịch HĐQT của Công ty là Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long	Anh trai Chủ tịch HĐQT của Công ty là Chủ tịch HĐQT đồng thời Chủ tịch HĐQT của Công ty là Ủy viên HĐQT
Công ty Cổ phần Sapa Việt Nam	Tổng Giám đốc của Công ty là Chủ tịch HĐQT của Công ty cổ phần Sapa Việt Nam
Ông Vũ Văn Tiền	Anh trai Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Văn Hậu	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Phúc Thọ	Thành viên HĐQT
Ông Lê Việt Hà	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Quang Minh	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Hoàng Lệ Thu	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Đại Hải	Tổng Giám đốc

3.2 Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Năm nay	Năm trước
Ông Vũ Văn Hậu	Thù lao	84.000.000	84.000.000
Ông Vũ Phúc Thọ	Thù lao	60.000.000	60.000.000
Ông Lê Việt Hà	Thù lao	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thù lao	60.000.000	60.000.000
Ông Vũ Quang Minh	Thù lao	60.000.000	60.000.000
	Lương, thưởng	364.430.000	566.835.500
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thù lao	60.000.000	60.000.000
Bà Hoàng Lệ Thu	Thù lao	36.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Thù lao	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Đại Hải	Lương, thưởng	986.550.000	666.945.200

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

b. Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Năm nay	Năm trước
Ông Vũ Văn Tiền	Nhận chuyển nhượng cổ phần	-	105.096.927.936
	Bán cổ phần công ty con	301.231.000.000	-
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	Chuyển tiền cho vay	2.000.000	4.740.000
Công ty CP Quản lý Đường sông số 6	Nhận cổ tức	909.200.000	636.264.979
Công ty Cổ phần Khách sạn Hạ Long Dream	Cho vay ngắn hạn	63.160.000.000	1.810.000.000
	Lãi cho vay	2.521.394.247	14.115.070
Tập đoàn Geleximco - CTCP	Mua dịch vụ	2.986.933.724	3.012.525.399
	Lãi cho vay	2.708.609.125	7.650.573.141
	Chi tài trợ	30.000.000	-
	Chuyển tiền hợp tác kinh doanh	183.200.000.000	-
	Cho vay ngắn hạn	12.000.000.000	300.900.000.000
	Vay ngắn hạn	191.048.000.000	300.300.000.000
	Lãi đi vay	3.761.572.603	6.577.804.110
	Đặt cọc	522.450.000	641.130.000
	Phạt hợp đồng	153.892.500	-
	Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	413.586.667
Ngân hàng TMCP An Bình	Gửi tiết kiệm	146.110.000.000	139.938.816.250
	Lãi gửi tiết kiệm	467.173.991	482.505.613
	Vay ngắn hạn	1.946.812.517.561	652.583.944.563
	Lãi vay phải trả	42.983.879.882	24.426.819.595
	Phí sử dụng dịch vụ	3.749.225.495	1.956.944.854
	Ký quỹ	1.108.205.155	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	Mua trái phiếu SHN	20.000.000.000	30.000.000.000
	Mua dịch vụ	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2.828.982.340.544	2.835.059.363.467
	Lãi chậm thanh toán	132.172.955.918	115.658.429.513

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long sử dụng hàng tồn kho tại kho chứa hàng xã Lê Lợi, huyện Hoàn Bò, tỉnh Quảng Ninh với giá trị được ngân hàng định giá là 138.551.602.875 đồng và quyền đòi nợ hình thành trong tương lai phát sinh từ hợp đồng mua bán điện số 12/2017/HĐ - NMD - TLP cùng các phụ lục đính kèm ký ngày 08/12/2017 giữa CTCP Nhiệt điện Thăng Long và Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc mua bán điện với giá trị được định giá là 843.069.266.325 đồng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng của Công ty.

c. Số dư bên liên quan

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư với các bên liên quan như sau:

Phải thu khách hàng ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	4.035.853.607	4.035.853.607
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long (*)	196.781.322.555	1.305.474.911.614
Cộng	200.817.176.162	1.309.510.765.221

(*) Tại ngày 31/12/2021, số nợ đã quá hạn thanh toán là 50.637.691.249 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Phải thu về cho vay ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.2.1)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Geleximco - CTCP	30.660.272.308	30.574.921.915
Công ty Cổ phần Khách sạn Hạ Long Dream	63.160.000.000	1.810.000.000
Cộng	93.820.272.308	32.384.921.915

Phải thu khác ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.4.1)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Geleximco - CTCP		
<i>Phải thu về lãi cho vay</i>	14.234.849.860	11.526.240.735
<i>Phải thu khác</i>	413.586.667	413.586.667
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	-	641.130.000
Ngân hàng TMCP An Bình		
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	-	10.499.816.250
<i>Phải thu lãi tiền gửi</i>	-	358.766.163
Chi nhánh CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội tại Hòa Bình		
<i>Phải thu về lãi cho vay</i>	3.758.488.500	3.758.488.500
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long		
<i>Phải thu về lãi bán hàng trả chậm</i>	34.377.955.678	58.961.037.137
Công ty Cổ phần Khách sạn Hạ Long Dream		
<i>Phải thu về lãi cho vay</i>	2.535.509.317	14.115.070
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam		
<i>Phải thu khác</i>	16.775.000	14.775.000
Ông Vũ Văn Tiền		
<i>Phải thu về hợp tác kinh doanh (1)</i>	301.231.000.000	-
Cộng	356.568.165.022	86.187.955.522

- (1) Đây là khoản phải thu về việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Khách sạn Hạ Long Dream theo hợp đồng số 3112.1/2021/HĐCN ngày 31/12/2021. Công ty cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội chuyển nhượng 13.097.000 cổ phần với giá 23.000 đồng/cổ phần cho ông Vũ Văn Tiền.

Phải thu khác dài hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.4.2)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Geleximco - CTCP		
<i>Phải thu về hợp tác đầu tư (2)</i>	183.200.000.000	-
<i>Phải thu về đặt cọc dự án (3)</i>	92.000.000.000	92.000.000.000
<i>Phải thu về đặt cọc thuê VP</i>	522.450.000	-
Cộng	275.722.450.000	92.000.000.000

- (2) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác số 01/2021/HTKD/GELE - SHN ngày 30 tháng 03 năm 2021, hai bên hợp tác góp vốn để đầu tư, xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án Khách sạn tại khu đất KS, nằm trong Khu Đô thị Thành phố Giao lưu, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm - phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội do Tập đoàn Geleximco - CTCP làm chủ đầu tư. Tại thời điểm ký hợp đồng, hai bên chưa thống nhất việc phân chia kết quả đầu tư. Việc phân chia kết quả đầu tư sẽ được thống nhất sau khi dự án hoàn thành giai đoạn đầu tư xây dựng chuyển sang giai đoạn vận hành khai thác.
- (3) Đây là khoản đặt cọc theo Thỏa thuận liên danh ngày 25/10/2017 và các phụ lục đính kèm ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội và Tập đoàn GELEXIMCO – Công ty CP về việc liên danh để tham gia đấu thầu làm Chủ đầu tư dự án Khu đô thị mới Hòa Bình – Geleximco, phường Thịnh Lang và phường Tân Hòa, thành phố Hòa Bình.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Phải trả người bán (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.9)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Geleximco - CTCP	-	36.973.200
Cộng	-	36.973.200

Vay ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.13.1)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Geleximco - CTCP	19.648.000.000	226.300.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	692.201.195.840	411.808.397.768
Cộng	711.849.195.840	638.108.397.768

Chi phí phải trả ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.11)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Geleximco - CTCP	-	6.577.804.110
Ngân hàng TMCP An Bình	593.305.685	366.678.710
Cộng	593.305.685	6.944.482.820

Phải trả khác, nhận ký quỹ ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.12.1)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Geleximco - CTCP	-	-
<i>Phải trả khác</i>	-	153.892.500
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long	45.000.000.000	45.000.000.000
<i>Nhận ký cược, ký quỹ</i>	45.000.000.000	45.153.892.500
Cộng	45.000.000.000	45.153.892.500

4. Báo cáo bộ phận

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động trong kỳ của Công ty được chia theo các lĩnh vực kinh doanh chính sau: kinh doanh thương mại, cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Kinh doanh than	Cung cấp dịch vụ	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.658.005.408.336	45.256.690.058	-	3.703.262.098.394
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.658.005.408.336	45.256.690.058	-	3.703.262.098.394
Giá vốn hàng bán	(3.631.938.292.753)	(8.862.672.120)	-	(3.640.800.964.873)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	26.067.115.583	36.394.017.938	-	62.461.133.521
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	(47.234.597.748)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	15.226.535.773
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	150.758.410.928
Chi phí tài chính	-	-	-	(118.858.036.774)
Thu nhập khác	-	-	-	361.148.113
Chi phí khác	-	-	-	(36.228.352)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	(22.860.554.221)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				24.591.275.467
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ	-	-	-	404.103.636
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	3.257.197.200.712	40.297.907.661	-	3.297.495.108.373
Các tài sản không phân bổ	-	-	-	361.732.403.411
Tổng tài sản	3.257.197.200.712	40.297.907.661	-	3.659.227.511.784
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2.054.143.170.746	25.413.773.474	-	2.079.556.944.220
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	2.054.143.170.746	25.413.773.474	-	2.079.556.944.220

5. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Mạnh Tường

Kế toán trưởng



Chu Văn Môn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đại Hải